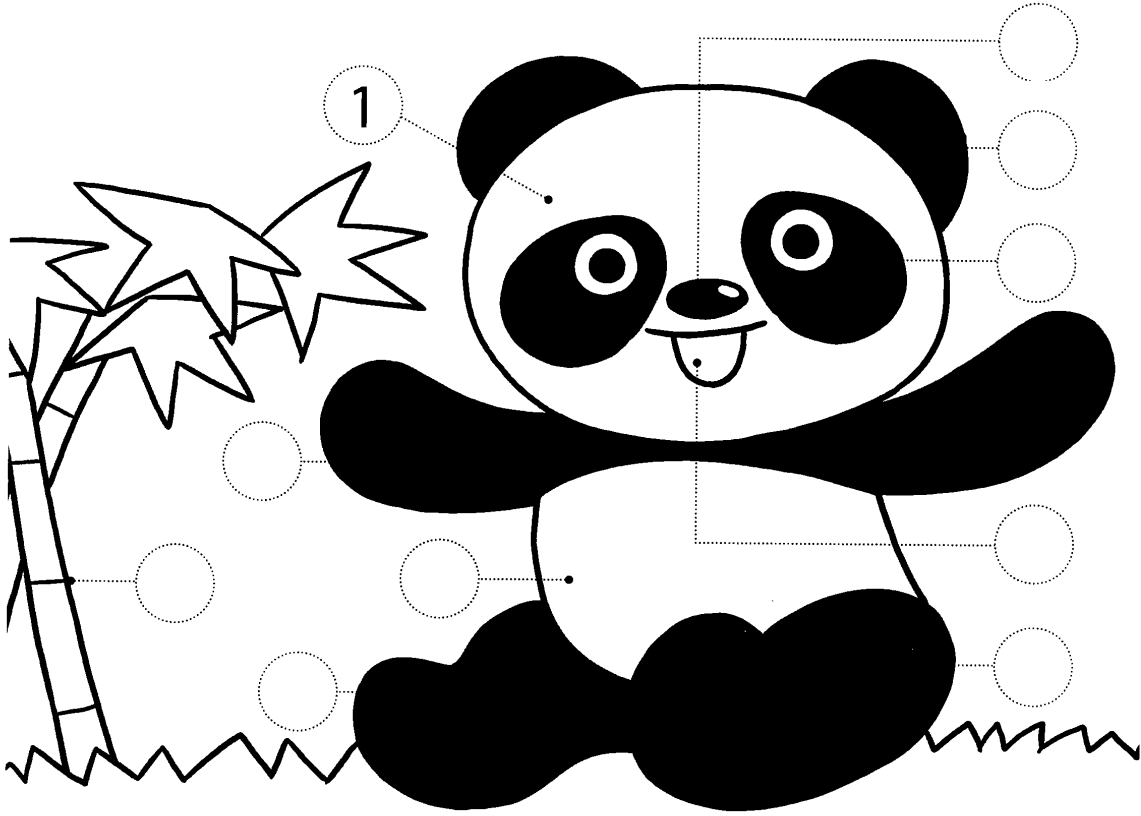


名字：_____ 月_____ 日

Vocabulary Chart: Giant Panda
生字图：大熊猫



liǎn
1 脸

yǎn jīng
2 眼睛

ěr duo
3 耳朵

bí zi
4 鼻子

zuǐ ba
5 嘴巴

shǒu
6 手

jiǎo
7 脚

hēi sè
8 黑色 noir

bái sè
9 白色
blanc

zhú zi
10 竹子
bambou